

QUYẾT ĐỊNH
Về việc xét duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
Kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011 - 2015) của huyện Thọ Xuân

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;
Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Công văn số 9321/QĐ-UBND ngày 17/12/2012 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Thọ Xuân tại Tờ trình số 168/TTr-UBND ngày 27/12/2013 về việc đề nghị xét duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của huyện Thọ Xuân; Báo cáo thẩm định số 28/BC-STNMT ngày 20/02/2014 của Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Thọ Xuân với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020:

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp trên phân bổ	Cấp huyện xác định	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		29318,21	100,00	29318,21	29318,21	29318,21	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	19076,85	65,07	18195,44	18195,44	18195,44	62,06
	Trong đó:							

1.1	Đất trồng lúa nước	DLN	8942,03	30,50	8635,03	8635,03	8635,03	29,45
	+ Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	7793,05	26,58	8256,35	28,16	8539,35	29,13
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1963,04	6,70	2280,94	2280,94	2280,94	7,78
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	94,00	0,32	94,00	94,00	94,00	0,32
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	19,00	0,06	19,00	19,00	19,00	0,06
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	3119,06	10,64	3409,06	3409,06	3409,06	11,63
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	539,44	1,84	606,64	606,64	606,64	2,07
1.7	Đất làm muối	LMU						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8946,98	30,52	9952,54	9952,54	9952,54	33,95
	Trong đó:							
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	49,15	0,17	51,15	51,15	51,15	0,17
2.2	Đất quốc phòng	CQP	712,72	2,43	712,72	712,72	712,72	2,43
2.3	Đất an ninh	CAN	0,45	0,00	10,95	10,95	10,95	0,04
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	28,45	0,10	320,00	320,00	320,00	1,09
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	79,78	0,27	140,41	140,41	140,41	0,48
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	SKX	24,37	0,08	36,37	36,37	36,37	0,12
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT	115,29	0,39	109,29	109,29	109,29	0,37
2.9	Đất xây dựng, chôn lấp chất thải nguy hại	DRA	7,82	0,03	12,82	12,82	12,82	0,04
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	10,83	0,04	10,83	10,83	10,83	0,04
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	233,00	0,79	237,50	237,50	237,50	0,81
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	1364,45	4,65	1327,84	1327,84	1327,84	4,53
2.13	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3311,31	11,29	3757,03	3757,03	3757,03	12,81
	+ Đất cơ sở văn hoá	DVH	26,93	0,09	26,93	0,09	26,93	0,09
	+ Đất cơ sở y tế	DYT	12,00	0,04	13,50	0,05	13,50	0,05
	+ Đất cơ sở giáo dục- đào tạo	DGD	78,77	0,27	95,78	0,33	107,64	0,37
	+ Đất cơ sở thể dục- thể thao	DTT	47,96	0,16	126,96	0,43	247,96	0,85
2.14	Đất ở đô thị	ODT	100,14	0,34	130,14	0,44	170,14	0,58
3	Đất chưa sử dụng	DCS						
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại	CSD	1294,38	4,41	1245,76	4,25	1170,23	3,99
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng				48,62	0,17	124,15	0,42
4	Đất đô thị	DTD	809,50	2,76	1716,35	1716,35	1716,35	5,85
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT	19,00	0,06	19,00	19,00	19,00	0,06
6	Đất khu du lịch	DDL	115,29	0,39	660,00	660,00	660,00	2,25
7	Khu dân cư nông thôn	DNT	5730,90	19,55	6256,90	6256,90	6256,90	21,34

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ	
				Kỳ đầu (2011 - 2015)	Kỳ cuối (2016 - 2020)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	955,56	725,85	229,71
1.1	Đất lúa nước	DLN/PNN	606,00	558,00	48,00
	+ Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	510,75	410,25	48,00
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	45,89	20,39	25,50
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	284,00	140,00	144,00
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,30		2,30

c) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ	
				Kỳ đầu	Kỳ cuối
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Đất nông nghiệp	NNP	103,52	37,49	66,03
1.1	Đất trồng lúa nước	DLN	27,92		27,92
	+ Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	27,92		27,92
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9,00	9,00	
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	66,60	28,49	38,11
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	20,63	11,13	9,50
2.1	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gồm sử	SKX	5,00		5,00
2.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	2,00	1,50	0,50
2.3	Đất phát triển hạ tầng	DHT	13,63	9,63	4,00

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011 - 2015) của huyện Thọ Xuân.

Điều 2. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011 - 2015) của huyện Thọ Xuân với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

a) Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2010	Diện tích đến các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		29318.21	29318.21	29318.21	29318.21	29318.21	29318.21
				1		1	1	1
1	Đất nông nghiệp	NNP	19076.85	19043.35	19006.72	18939.57	18608.09	18419.62
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất lúa nước	DLN	8942.03	8905.83	8962.90	9011.65	8892.12	8814.03
	+ Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	7793.05	7768.10	7943.45	8135.51	8189.31	8256.35
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1963.04	1984.54	2008.04	2035.54	2047.05	2090.26
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	94.00	94.00	94.00	94.00	94.00	94.00
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	19.00	19.00	19.00	19.00	19.00	19.00
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	3119.06	3164.26	3222.59	3284.89	3307.70	3319.98
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	539.44	539.44	539.44	548.74	561.19	580.44
1.7	Đất làm muối	LMU						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8946.98	8980.48	9017.11	9084.26	9427.50	9652.83
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	49.15	49.15	49.15	49.15	49.15	51.15
2.2	Đất quốc phòng	CQP	712.72	712.72	712.72	712.72	712.72	712.72
2.3	Đất an ninh	CAN	0.45	0.45	0.45	0.45	0.45	6.95
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	28.45	28.45	28.45	28.45	150.00	150.00
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	79.78	81.18	82.68	89.88	100.58	116.28
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.7	Đất sản xuất vật liệu XD gốm sứ	SKX	24.37	24.37	24.37	25.87	27.87	31.37
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT	115.29	115.29	115.29	115.29	115.29	109.29
2.9	Đất XL, chôn lấp chất thải nguy hại	DRA	7.82	7.82	7.82	7.82	7.82	9.82
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	10.83	10.83	10.83	10.83	10.83	10.83
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	233.00	233.00	233.00	233.00	233.00	234.50
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	1364.45	1364.45	1364.45	1364.45	1364.45	1364.45
2.13	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3311.31	3333.61	3357.89	3393.29	3439.61	3588.33
	+ Đất cơ sở văn hoá	DVH	26.93	26.93	26.93	26.93	26.93	26.93
	+ Đất cơ sở y tế	DYT	12.00	12.00	12.00	13.50	13.50	13.50
	+ Đất cơ sở giáo dục- đào tạo	DGD	78.77	78.77	78.77	80.97	83.17	95.78
	+ Đất cơ sở thể dục- thể thao	DTT	47.96	47.96	47.96	47.96	47.96	126.96
2.14	Đất ở đô thị	ODT	100.14	101.89	103.64	109.29	118.84	130.14
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại	CSD	1294.38	1294.38	1294.38	1294.38	1282.62	1245.76
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng						20.12	28.50
4	Đất đô thị	DTD	809.50	819.50	869.50	919.50	1019.50	1262.93
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT	19.00	19.00	19.00	19.00	19.00	19.00
6	Đất khu du lịch	DDL	115.29	115.29	115.29	115.29	115.29	360.00
7	Đất khu dân cư nông thôn	DNT	5730.90	5750.90	5770.90	5790.90	5810.90	5880.90

b) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích	Phân theo các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	725,85	61,40	70,63	114,30	163,96	315,56
1.1	Đất lúa nước	DLN/PNN	558,00	32,10	35,23	62,25	85,25	220,68
	+ Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	410,25	24,95	26,95	50,55	206,58	101,22
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	20,39				19,49	0,90
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	140,00	0,80	0,80	7,50	56,18	74,72

c) Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích	Phân theo các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	37.49				10.49	27.00
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.00					9.00
1.2	Đất rừng sản xuất	RSX	28.49				10.49	18.00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11.13				9.63	1.50
2.1	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	1.50					1.50
2.2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	9.63				9.63	

Điều 3. Căn cứ Điều 1, Điều 2 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Thọ Xuân có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai; rà soát, điều chỉnh quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh xét duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp huyện đến cấp xã, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ cần bảo vệ nghiêm ngặt; bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ, đô thị với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa; khai hoang, cải tạo đất chưa sử dụng để bù đắp lại phần diện tích đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản bị giảm do chuyển mục đích sử dụng.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt và quy định của pháp luật hiện hành; Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

4. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, cụm công nghiệp, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng hoặc sử dụng không hiệu quả, sử dụng sai mục đích.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

6. Định kỳ hàng năm, UBND huyện Thọ Xuân báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) về kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai hiện hành.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

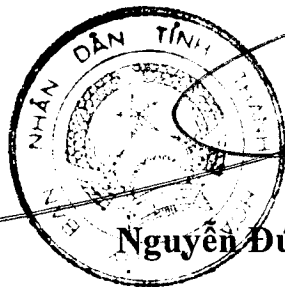
Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông và Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Công an tỉnh, Xây dựng, Y tế, Văn hóa-Thể thao và Du lịch, Công Thương, Giáo dục và Đào tạo; Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Cục Thống kê; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Thọ Xuân và các tổ chức cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 4 QĐ;
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, NN.

(Truc17)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Quyền